

CÔNG TY TNHH NN MTV YẾN SÀO KHÁNH HÒA

ĐC : 248 THỐNG NHẤT – NHA TRANG

TEL : 058.3822472 – 3815986

FAX : 058.3829267

E-MAIL : yensaokh@dng.vnn.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		823.797.374.276	758.175.548.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	275.541.159.543	267.154.443.272
1. Tiền	111		275.541.159.543	267.154.443.272
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.345.308.299	138.409.033.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	67.073.514.170	21.307.958.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	27.982.052.342	9.701.728.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	146.289.741.787	107.399.346.017
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		285.481.273.752	335.649.730.176
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	285.481.273.752	335.649.730.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.429.632.682	16.962.342.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 7	6.640.519.087	3.026.782.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		315.611.070	300.480.498
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 8	14.473.502.525	13.635.079.146
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾN SÀO KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

248 Thống Nhất, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.318.787.809	620.390.402.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		171.683.798.084	181.758.572.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	147.802.536.095	159.825.269.060
<i>Nguyên giá</i>	222		295.627.780.773	290.099.172.428
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(147.825.244.678)	(130.273.903.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	23.881.261.989	21.933.303.808
<i>Nguyên giá</i>	228		23.975.807.445	22.013.758.354
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(94.545.456)	(80.454.546)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.335.079.149	62.251.938.954
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	69.335.079.149	62.251.938.954
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		339.300.337.999	367.827.160.959
1. Đầu tư vào công ty con	251	V. 12	332.962.461.999	332.962.461.999
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 13		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 13	6.337.876.000	34.864.698.960
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.999.572.577	8.552.729.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 14	8.999.572.577	8.552.729.758
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.413.116.162.085	1.378.565.951.318

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		831.345.699.114	843.442.162.218
I. Nợ ngắn hạn	310		811.345.699.114	831.902.819.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	402.851.059.177	224.209.137.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 16	13.263.187.307	12.610.874.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 17	41.806.803.811	180.969.523.219
4. Phải trả người lao động	314		50.572.925.329	23.805.153.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 18	6.100.911.693	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 19	10.024.399.702	13.962.141.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 20	258.408.452.033	376.317.375.417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 21	28.317.960.062	28.613.156
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.000.000.000	11.539.342.510
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 22	20.000.000.000	11.539.342.510
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾN SÀO KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

248 Thống Nhất, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.770.462.971	535.123.789.100
I. Vốn chủ sở hữu	410		581.737.656.731	534.785.209.860
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 23	383.533.000.000	383.533.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 23	198.204.656.731	151.252.209.860
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		32.806.240	338.579.240
1. Nguồn kinh phí	432	V. 24	32.806.240	338.579.240
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.413.116.162.085	1.378.565.951.318

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2017




Võ Thị Liễu Nhi
Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	3.050.022.159.341	2.818.525.382.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	205.881.123.043	187.650.142.817
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	2.844.141.036.298	2.630.875.239.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	2.131.201.640.932	1.914.087.863.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		712.939.395.366	716.787.376.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	13.320.120.069	21.696.667.105
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	7.537.177.037	9.205.490.270
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.511.168.290	9.144.094.897
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	512.764.533.812	507.508.683.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	49.448.783.305	58.223.295.561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156.509.021.281	163.546.573.599
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	5.249.890.529	4.817.152.095
12. Chi phí khác	32	VI. 8	4.306.991.266	4.817.152.095
13. Lợi nhuận khác	40		942.899.263	
14. Lợi nhuận kế toán trước khoản phải nộp NSNN về khai thác yến sào và thuế thu nhập doanh nghiệp			157.451.920.544	163.546.573.599
15. Khoản phải nộp NSNN về khai thác yến sào		VI. 9	40.807.526.558	42.222.735.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		116.644.393.986	121.323.838.599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 10	20.781.695.504	20.048.767.720
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.862.698.482	101.275.070.879

Ghi chú: 6 tháng đầu năm 2016 bao gồm:

- Tháng 1+2/2016 của Công ty TNHH NN MTV NGK Sanest Khánh Hòa
- Tháng 1+2/2016 của Công ty TNHH NN MTV NGK Sanna Khánh Hòa
- Tháng 1+2+3/2016 của Công ty TNHH NN MTV TK XD Sanatech Land
- Tháng 1+2+3/2016 của Công ty TNHH NN MTV Du lịch Sanest Tourist

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2017



Võ Thị Liễu Nhi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin về Công ty

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa ("Công ty") tiền thân là Công ty Yến Sào Khánh Hòa, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 78/QĐ/UB ngày 16 tháng 01 năm 1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty nhà nước số 370600029 do Sở Kế hoạch và đầu tư Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 1993.

Ngày 26/10/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra Quyết định số 2689/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Yến Sào Khánh Hòa thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200338918 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 69.000.000.000 đồng. Ngày 11/09/2012 Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định 2248/QĐ-UBND điều chỉnh vốn điều lệ Công ty từ 69.000.000.000 đồng lên 119.000.000.000 đồng.

Ngày 15 tháng 7 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định số 1697/QĐ-UBND điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 119.000.000.000 đồng lên 239.229.000.000 đồng. Nguồn bổ sung vốn sử dụng từ lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước trong 03 năm (2013-2015), quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác.

Ngày 10/11/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành quyết định 2993/QĐ-UBND về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa từ 239.229 triệu đồng lên 383.533 triệu đồng. Công ty được sử dụng số dư quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31/12/2013, quỹ đầu tư phát triển trong 3 năm (2014 - 2016), vốn Nhà nước tham gia tại Công ty Cổ phần Du lịch Dốc Lết và nguồn vốn khác theo quy định.

Ngày 03 tháng 02 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đăng ký thay đổi lần thứ 5 với vốn điều lệ là 383.533 triệu đồng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 và Giấy xác nhận ngày 17 tháng 1 năm 2017 bao gồm: Khai thác tài nguyên Yến Sào các loại; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo trì rau củ quả; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất thực phẩm khác; Sản xuất rượu đại bổ yến sào; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất mỹ phẩm; Sản xuất hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Thi công xây dựng nhà nuôi chim yến, xây dựng công trình xây dựng; Đại lý môi giới đầu giá; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Kinh doanh dịch vụ Khách sạn, Làng du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Thiết kế kiến trúc xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế xây dựng nhà nuôi chim yến; Thiết kế quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông nghiệp; Điều tra, đo đạc và lập hồ sơ; vẽ bản đồ và thông tin về không gian; Tư vấn kỹ thuật công nghệ nuôi chim yến; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; Chăn nuôi trâu bò; Chăn nuôi dê cừu; Chăn nuôi lợn Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; Hoạt động thể thao khác; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải xe buýt); Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 248 Thống Nhất, Phường Phương Sơn, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

3. Cấu trúc Công ty:**3.1. Đơn vị trực thuộc**

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Nhà máy Chế biến nguyên liệu Yến Sào

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

2. Nhà máy Thực phẩm cao cấp Yến Sào

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

3. Xưởng Chế biến nguyên liệu Yến Sào

Địa chỉ: Số 248 Thống Nhất, phường Phương Sơn, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

4. Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ nuôi chim yến Sanatech

Địa chỉ: 38 Phan Chu Trinh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

5. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

6. Ban quản lý dự án nuôi trồng thủy sản

Địa chỉ: Số 10 Yersin, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

7. Trung tâm Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa

Địa chỉ: Công viên bờ biển số 4, đường Phạm Văn Đồng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

8. Trung tâm Dịch vụ Phố đi bộ Nha Trang

Địa chỉ: Đường Trần Phú, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

9. Nông trường Dừa Cam Thịnh

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

10. Trung tâm Dịch vụ tuyến Bắc Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

11. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 540 đường 3 Tháng 2, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

12. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 237 Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

13. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 40 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng

14. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa tại Lâm Đồng

Địa chỉ: 32-34 Hùng Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

15. Nhà hàng Yến Sào Khánh Hòa tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 350 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

16. Nhà khách Khánh Hòa

Địa chỉ: Số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

17. Trung tâm huấn luyện du lịch Đào yến Đông Tầm

Địa chỉ: Tầng 1 Cảng Yến sào, Phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

18. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học

Địa chỉ: Thôn Phú Thạnh, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

3.2 Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty ("Công ty mẹ") có 5 công ty con được sở hữu và chịu sự kiểm soát 100% của Công ty mẹ. Thông tin chính về các công ty con như sau:

a. Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa ("Công ty NGK Yến sào Khánh Hòa")

Công ty NGK Yến sào Khánh Hòa tiền thân Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến sào Diên Khánh, được thành lập theo Quyết định số 2150/QĐ-YS ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201624478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Ngày 05 tháng 01 năm 2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 05/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến sào Diên Khánh thành Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa.

Công ty NGK Yến sào Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201624478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 09 tháng 9 năm 2016, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát cao cấp Yến sào Diên Khánh. Vốn điều lệ của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 230.000.000.000 đồng, trong đó Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa sở hữu 51% vốn điều lệ.

Trụ sở chính: Quốc lộ 1A, thôn Cư Thạnh, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Chế biến các sản phẩm từ yến sào.

b. Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty NGK Sanest Khánh Hòa")

Công ty NGK Sanest Khánh Hòa được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ hoạt động kinh doanh (bao gồm tài sản và lao động) của Nhà máy nước giải khát cao cấp Yến Sào Cam Thịnh theo Quyết định số 2336/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty NGK Sanest Khánh Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty NGK Sanest Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 220.000.000.000 đồng, do Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa là chủ sở hữu.

Trụ sở chính: Quốc Lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

c. Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa ("Công ty NGK Sanna Khánh Hòa")

Công ty Nước giải khát Sanna Khánh Hòa được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ hoạt động kinh doanh (bao gồm tài sản và lao động) của Nhà máy Nước giải khát cao cấp Sanna theo Quyết định số 2340/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 50.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Điều hành tua du lịch.

d. Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Sanest Tourist ("Công ty Du lịch Sanest Tourist")

Công ty Du lịch Sanest Tourist được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ hoạt động kinh doanh (bao gồm tài sản và lao động) của Trung tâm Dịch vụ Du lịch Sanest Tourist theo Quyết định số 2351/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016 và cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 02 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 89 Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 1 bao gồm: Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Vận tải hành khách đường bộ khác; Hoạt động thể thao khác; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Hoạt động vui chơi giải trí khác; Điều hành tour du lịch.

e. Công ty TNHH Một thành viên Thiết Kế Xây dựng Sanatech Land ("Công ty Sanatech Land")

Công ty Sanatech Land được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ tài sản và lao động của Xi nghiệp Thiết kế xây dựng nhà yến Khánh Hòa theo Quyết định số 2346/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201680056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2016 và cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 07 năm 2016. Vốn điều lệ của công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 35.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính: 55 Ngô Gia Tự, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Gia công cơ khí xử lý và tráng phủ kim loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
- Máy móc và thiết bị	05-12	năm
- Phương tiện vận tải	06-12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

- | | |
|---------------------|------------------------|
| - Phần mềm máy tính | 03-08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian sử dụng |

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị trực tiếp vào khoản đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	8.138.732.134	2.005.773.777
Tiền gửi ngân hàng	267.382.814.409	265.148.669.495
Tiền đang chuyển	19.613.000	
Cộng	275.541.159.543	267.154.443.272

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu của bên liên quan	22.343.758.019	8.879.533.798
- Công ty Du lịch Sanest Tourist	4.883.528.394	1.171.169.993
- Công ty Sanatech Land	17.460.229.625	6.876.973.985
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang		831.389.820
Phải thu của các khách hàng khác	44.729.756.151	12.428.424.633
Cộng	67.073.514.170	21.307.958.431

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các khách hàng khác	27.982.052.342	9.701.728.739
- Qi Yuan Trading	5.494.530.538	
- Công ty Cổ phần Môi trường Vinattech	8.160.820.250	4.320.434.250
- Công ty TNHH In Việt Tem	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa		245.648.239
- Công ty TNHH Cuộc Sống Mới	1.790.000.000	
- Công ty Cổ phần TV XD CIC	1.530.000.000	
- Các khách hàng khác	8.006.701.554	5.135.646.250
Cộng	27.982.052.342	9.701.728.739

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Phải thu của bên liên quan	87.373.617.729	87.373.617.729
- Lợi nhuận được hưởng và phải thu khác tại Công ty NGK Yến Sào Khánh Hòa	63.327.362.143	63.327.362.143
- Lợi nhuận được hưởng tại Công ty NGK Sanest Khánh Hòa	23.257.574.948	23.257.574.948
- Lợi nhuận được hưởng tại Công ty NGK Sanna Khánh Hòa	788.680.638	788.680.638

Phải thu của các đối tượng khác	58.916.124.058	20.025.728.288
- Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	3.850.791.182	1.577.046.554
- Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	7.133.249.295	1.733.196.583
- Công ty Cổ phần Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa	3.243.560.981	3.141.189.981
- Chi phí cổ phần hóa Công ty NGK Yến Sào Khánh Hòa	47.000.000	47.000.000
- Các khoản khác	44.641.522.600	13.527.295.170
Cộng	146.289.741.787	107.399.346.017

5. Nợ xấu

Nợ quá hạn chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng số nợ phải thu của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính, đồng thời Công ty có khả năng thu hồi các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
Nguyên liệu, vật liệu	165.864.337.885	223.725.630.289
Công cụ, dụng cụ	10.268.457.917	9.023.727.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.198.426.092	35.793.032.298
Thành phẩm tồn kho	69.572.351.445	61.976.536.831
Hàng hóa tồn kho	5.577.700.413	5.130.802.801
Cộng	285.481.273.752	335.649.730.176

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.640.519.087	3.026.782.500

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.000.000	5.000.000
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14.468.502.525	12.037.412.097
Thuế tài nguyên nộp thừa		1.592.667.049
Cộng	14.473.502.525	13.635.079.146

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2017	181.340.939.898	49.083.933.185	53.311.283.618	3.711.912.569	2.651.103.158	290.099.172.428
Đầu tư hoàn thành	4.022.054.657	719.925.506	732.991.818	53.636.364		5.528.608.345
Tại 30/06/2017	185.362.994.555	49.803.858.691	54.044.275.436	3.765.548.933	2.651.103.158	295.627.780.773
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2017	67.980.446.720	33.810.413.376	24.454.967.611	3.212.632.629	815.443.032	130.273.903.368
Trích khấu hao	11.554.344.599	2.831.439.166	2.839.915.679	179.017.055	146.624.811	17.551.341.310
Tại 30/06/2017	79.534.791.319	36.641.852.542	27.294.883.290	3.391.649.684	962.067.843	147.825.244.678
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2017	113.360.493.178	15.273.519.809	28.856.316.007	499.279.940	1.835.660.126	159.825.269.060
Tại 30/06/2017	105.828.203.236	13.162.006.149	26.749.392.146	373.899.249	1.689.035.315	147.802.536.095

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Công nghệ sản xuất bánh	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	21.837.849.263		175.909.091	22.013.758.354
Đầu tư hoàn thành	1.962.049.091			1.962.049.091
Giảm trong năm				-
Tại ngày 30/06/2017	23.799.898.354	-	175.909.091	23.975.807.445
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	-		80.454.546	80.454.546
Trích khấu hao	-		14.090.910	14.090.910
Góp vốn vào Công ty con	-		-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	-	94.545.456	94.545.456
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	21.837.849.263		95.454.545	21.933.303.808
Tại ngày 30/06/2017	23.799.898.354	-	81.363.635	23.881.261.989

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Công viên Yến sào Khánh Hòa	7.134.266.102	7.134.266.102
TT DV Tuyển Bắc Nam	9.617.091.735	-
Khu du lịch Đông Tầm	6.631.355.465	-
Dự án hợp tác nhà nuôi chim yến	3.333.954.008	3.260.684.714
Dự án nghiên cứu rượu, mỹ phẩm	3.556.245.634	3.223.086.364
Dự án Sông Cầu	23.484.161.437	18.894.428.214
Các hạng mục khác	15.578.004.768	29.739.473.560
Cộng	69.335.079.149	62.251.938.954

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty NGK Yến Sào Khánh Hòa	117.300.000.000	117.300.000.000	117.300.000.000	117.300.000.000
Công ty NGK Sanest Khánh Hòa	176.427.119.859	176.427.119.859	176.427.119.859	176.427.119.859
Công ty NGK Sanna Khánh Hòa	21.150.605.206	21.150.605.206	21.150.605.206	21.150.605.206
Công ty Du lịch Sanest Tourist	2.833.785.849	2.833.785.849	2.833.785.849	2.833.785.849
Công ty Sanatech Land	15.250.951.085	15.250.951.085	15.250.951.085	15.250.951.085
Cộng	332.962.461.999	332.962.461.999	332.962.461.999	332.962.461.999

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Du lịch Thương mại Nha Trang			23.112.346.760	23.112.346.760
Công ty CP Chế biến nông sản xuất khẩu Khánh Hòa			2.051.476.200	2.051.476.200
Công ty CP Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa			3.363.000.000	3.363.000.000
Công ty CP Du lịch Thắng lợi Dự án Trung tâm phân phối, xúc tiến thương mại và trưng bày sản phẩm của Công ty Yến sào Khánh Hòa	5.368.420.000	5.368.420.000	5.368.420.000	5.368.420.000
	969.456.000	969.456.000	969.456.000	969.456.000
Cộng	6.337.876.000	6.337.876.000	34.864.698.960	34.864.698.960

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước dài hạn	8.999.572.577	8.552.729.758

15. Phải trả cho người bán

	30/06/2017	01/01/2017
Phải trả cho các bên liên quan	362.353.542.642	196.610.890.641
- Công ty CP NGK Yến Sào Khánh Hòa	257.353.111.613	191.399.571.286
- Công ty TNHH MTV NGK Sanna Khánh Hòa	30.383.425.722	5.082.378.507
- Công ty TNHH MTV NGK Sanest Khánh Hòa	74.617.005.307	
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang		128.940.848
Phải trả cho các khách hàng khác	40.497.516.535	27.598.247.008
- Bangkok Glass Public Company Limited	5.753.801.419	14.428.753.764
- Công ty TNHH NHT		1.221.688.500
- PENN HEEN PTE LTD	19.614.397.229	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	2.831.223.560	3.257.022.930
- Các khách hàng khác	15.129.317.887	11.947.804.744
Cộng	402.851.059.177	224.209.137.649

16. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền trả trước của các bên liên quan	-	-
Tiền trả trước các khách hàng khác	13.263.187.307	12.610.874.937
- Multiform Food Supply Co PTE.Ltd	11.823.219.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Thành	-	1.000.051.331
- Công ty TNHH Thực phẩm Ngọc Phát		964.021.052
- Hộ kinh doanh Vĩnh Phát		752.378.600
- Nhà phân phối Ngọc Thủy Bình Dương		1.349.234.466
- Công ty TNHH Thương mại Phát triển Thịnh Phát		1.226.449.860
- Các khách hàng khác	1.439.968.307	7.318.739.628
Cộng	13.263.187.307	12.610.874.937

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	21.079.397.902	9.780.888.845
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.534.957	864.400.335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.226.606.513	960.514.100
Thuế tài nguyên	10.355.311.551	-
Khoản phải nộp ngân sách từ lợi nhuận sau thuế	2.057.952.888	169.363.719.939
Cộng	41.806.803.811	180.969.523.219

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.780.888.845	93.642.242.530	82.343.733.473	21.079.397.902
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	(5.000.000)	3.905.979.996	3.905.979.996	(5.000.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	864.400.335	4.058.821.873	4.835.687.251	87.534.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	960.514.100	20.781.695.504	13.515.603.091	8.226.606.513
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(12.037.412.097)	10.314.754.096	12.745.844.524	(14.468.502.525)
Thuế tài nguyên (*)	(1.592.667.049)	15.318.140.600	3.370.162.000	10.355.311.551
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	347.676.034	347.676.034	-
Các loại thuế khác	-	45.000.000	45.000.000	-
Khoản phải nộp ngân sách về khai thác yến sào	-	40.807.526.558	40.807.526.558	-
Khoản phải nộp ngân sách từ lợi nhuận sau thuế	169.363.719.939	11.230.480.271	178.536.247.322	2.057.952.888
Cộng	167.334.444.073	200.452.317.462	340.453.460.249	27.333.301.286

(*) Trong đó số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (thuyết minh V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt	Không chịu thuế
- Xuất khẩu	0%
- Nhân điều, xơ dừa	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.20 và thuyết minh VI.10.

Thuế tài nguyên

- Hoạt động khai thác nước dưới đất phục vụ sản xuất	3%
- Hoạt động khai thác nước khoáng	8%
- Hoạt động khai thác yến sào thiên nhiên	20%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	6.100.911.693	
Cộng	6.100.911.693	

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Phải trả cho các bên liên quan		1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang		1.200.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	10.024.399.702	12.762.141.383
- Kinh phí công đoàn	5.627.837.743	5.075.283.834
- Bảo hiểm xã hội	1.673.437.703	1.673.437.703
- Lãi vay ngân hàng		414.598.587
- Phải trả lợi nhuận cho đối tác liên doanh	53.370.850	1.527.505.350
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa		550.000.000
- Phải trả Sở Tài chính		1.475.981
- Vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Dốc Lết	2.833.333	2.833.333
- Các khoản khác	2.666.920.073	3.517.006.595
Cộng	10.024.399.702	13.962.141.383

20. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Số tiền vay trong năm	Tăng/giảm khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 30/06/2017
Vietinbank Khánh Hòa (a)	28.149.228.083	107.674.824.048		28.149.228.083	107.674.824.048
Vietcombank Nha Trang (b)	322.172.734.980	192.463.149.138		391.303.986.780	123.331.897.338
MBBank Khánh Hòa (c)	17.534.754.864	27.401.730.647		17.534.754.864	27.401.730.647
ACB Khánh Hòa (d)	-				-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.460.657.490		(8.460.657.490)		-
Cộng	376.317.375.417	327.539.703.833	536.559.376.433	436.987.969.727	258.408.452.033

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	6 tháng năm 2017	Năm 2016
Số dư tại 01/01	28.613.156	-
Trích từ lợi nhuận sau thuế	55.647.335.000	98.795.668.931
Tăng khác	346.610.000	315.445.000
Điều chỉnh khác	19.407.519.146	2.841.147.223
Chi khen thưởng, phúc lợi	(47.112.117.240)	(101.923.647.998)
Số dư tại 30/06	28.317.960.062	28.613.156

22. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Kết chuyển nợ đến hạn trả	Tăng/giảm khác	Số tiền vay đã trả trong năm	Tại ngày 30/06/2017
Vietcombank Nha Trang	11.539.342.510	-	8.460.657.490		20.000.000.000
Cộng	11.539.342.510	-	8.460.657.490		20.000.000.000

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2017	383.533.000.000	151.252.209.860	-	534.785.209.860
Lợi nhuận 6 tháng năm 2017	-	-	95.862.698.482	95.862.698.482
Phân phối lợi nhuận 6 tháng năm 2017	-	28.661.920.830	(84.309.255.830)	(55.647.335.000)
Bổ sung vốn điều lệ			-	-
Nhận Quỹ từ Công ty con	-	18.290.526.041	-	18.290.526.041
Lợi nhuận chia cho đối tác liên doanh	-	-	(322.962.381)	(322.962.381)
Lợi nhuận nộp NSNN	-	-	(11.230.480.271)	(11.230.480.271)
Tại 30/06/2017	383.533.000.000	198.204.656.731	-	581.737.656.731

24. Nguồn kinh phí

	6 tháng năm 2017	Năm 2016
Số dư tại 01/01 (*)	338.579.240	8.081.280
Nguồn kinh phí Ngân sách cấp để thực hiện các đề tài nghiên cứu phát triển yến sào	60.000.000	1.434.513.000
Chi hoạt động nghiên cứu bằng nguồn kinh phí trong năm	(345.962.000)	(1.104.015.040)
Chi hoàn trả nguồn kinh phí cho Ngân sách	(19.811.000)	-
Số dư tại 30/06	32.806.240	338.579.240

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
Dollar Mỹ (USD)	2.748.656,10	37.262,60

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
a. Tổng doanh thu	3.050.022.159.341	2.818.525.382.148
Các khoản giảm trừ:	205.881.123.043	187.650.142.817
- Chiết khấu thương mại	186.441.826.951	167.940.712.069
- Hàng bán bị trả lại	62.333.619	47.356.968
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.058.821.873	3.812.698.780
- Thuế tài nguyên khai thác yến (*)	15.318.140.600	15.849.375.000
Doanh thu thuần	2.844.141.036.298	2.630.875.239.331

(*) Để thuận tiện cho việc kiểm tra và quyết toán khoản tiền Thuế tài nguyên phải nộp hộ cho Bên bán yến sào khai thác được trong năm của Cơ quan hữu quan, Công ty trình bày khoản tiền này chung trong chỉ tiêu Các khoản giảm trừ doanh thu thay cho việc ghi giảm trực tiếp vào chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	2.131.201.640.932	1.914.087.863.017
Cộng	2.131.201.640.932	1.914.087.863.017

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	422.521.950	544.019.619
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.324.478.225	21.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	161.681.654	72.647.486
Lãi từ thoái vốn đầu tư	6.411.438.240	
Cộng	13.320.120.069	21.696.667.105

4. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí lãi vay	7.511.168.290	9.144.094.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.008.747	61.395.373
Cộng	7.537.177.037	9.205.490.270

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí cho nhân viên	95.897.055.856	117.719.925.188
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.819.495.836	3.428.084.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.082.219	160.941.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.163.185.170	31.518.233.799
Chi phí khác	384.765.714.731	354.681.498.759
Cộng	512.764.533.812	507.508.683.989

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí cho nhân viên	29.076.198.056	29.952.195.926
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.414.240.224	3.524.581.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.919.698.185	10.241.089.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.910.734	9.115.353.138
Chi phí khác	4.142.736.106	5.390.075.833
Cộng	49.448.783.305	58.223.295.561

7. Thu nhập khác

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Thu nhập từ phổ đi bộ	4.966.113.659	4.723.099.976
Các khoản thu nhập khác	283.776.870	94.052.119
Cộng	5.249.890.529	4.817.152.095

8. Chi phí khác

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí từ phổ đi bộ	4.000.000.000	4.520.349.075
Các khoản chi phí khác	306.991.266	296.803.020
Cộng	4.306.991.266	4.817.152.095

-9. Khoản phải nộp Ngân sách nhà nước về khai thác yến sào

Đây là khoản nộp Ngân sách nhà nước về khai thác yến sào sau khi trừ phần nộp thuế tài nguyên (thuyết minh VI.1) và chi phí khai thác yến theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Số tiền nộp ngân sách Nhà nước được xác định theo tỷ lệ của doanh thu khai thác yến.

Để thuận tiện cho việc kiểm tra và quyết toán khoản phải nộp ngân sách Nhà nước về khai thác yến sào của Cơ quan hữu quan, Công ty trình bày khoản phải nộp này thành một khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay cho việc ghi giảm trực tiếp vào chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Doanh thu khai thác yến sào	76.590.703.000	79.246.875.000
Tỷ lệ nộp tính theo doanh thu khai thác yến sào	53,28%	53,28%
Số tiền phải nộp ngân sách Nhà nước về khai thác yến sào	40.807.526.558	42.222.735.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% kể từ năm 2016. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.644.393.986	121.323.838.599
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản chi phí không được trừ		
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.735.916.465)	(21.080.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.735.916.465)	(21.080.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.477.521	100.243.838.599
Thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	20.781.695.504	20.048.767.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.781.695.504	20.048.767.720

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY
TNHH NHÀ NƯỚC
MỘT THÀNH VIÊN
YẾN SÀO
KHÁNH HÒA

Nguyễn Thị Bích Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hùng
Tổng giám đốc